

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 12 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng tơi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	66,60		0,00	20.000	1.332.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,40		0,00	62.000	86.800		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		0,00	75.000	82.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	25.000	15.000		150.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Rau mồng tơi	kg		19,20		16.000		307.200	
13	Ngao biển trắng	kg		11,50		34.000		391.000	
14	Hành tây	kg		3,50		13.000		45.500	
15	Bí ngô	kg		4,60		15.000		69.000	
16	Bí đao (bí xanh)	kg		5,00		17.000		85.000	
17	Cáy làm sạch	kg		0,80		110.000		88.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg		2,50		160.000		400.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg		3,50		72.000		252.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg		2,40		90.000		216.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		21,00		100.000		2.100.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		13,90		235.000		3.266.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg		4,05		133.000		538.650	
24	Mỡ lợn sống	kg		4,70		70.000		329.000	
	Tổng cộng						3.804.400	8.148.050	150.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 646 (- NT bé 54 - NT lớn: 128 MG: 464
 Số dư đầu ngày 1.350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.952.350 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.952.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -100 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.298.050 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

huê

Trần Thị Huê

chinh

Dương Thị Thuý Chinh

mo

Vũ Thị Mơ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 12 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	19,10	4,20	14,90	0,0	20.000	382.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	62.000	24.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	6,0	25.000	3.750	150.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	5,60	1,50	4,10		16.000	89.600	
13	Ngao biển trắng	kg	3,40	0,90	2,50		34.000	115.600	
14	Hành tây	kg	1,00	0,30	0,70		13.000	13.000	
15	Bí ngô	kg	1,50	0,00	1,50		15.000	22.500	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	1,30	1,30	0,00		17.000	22.100	
17	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		110.000	22.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,70	0,70	0,00		160.000	112.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	1,05	0,20	0,85		72.000	75.600	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,10	0,60		90.000	63.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	6,10	0,00	6,10		100.000	610.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	4,00	0,90	3,10		235.000	940.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,05	1,05	0,00		133.000	139.650	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,60	0,70		70.000	91.000	
	Tổng cộng							3.422.450	150.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 185 (- NT bé: 11 . NT lớn: 37 - MG: 137)
 Số dư đầu ngày 500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.423.000 đ
 Số tiền đã chi: 3.422.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 05 năm 2026



NGƯỜI NHẬN (1)

huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

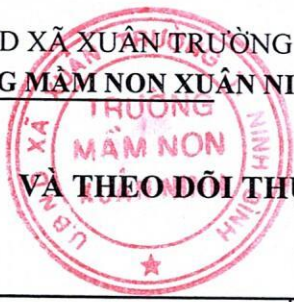
Trinh

Nguyễn Thị Trinh

NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 12 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim tôm hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,50	4,20	13,30	0,0	20.000	350.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	62.000	18.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,7	25.000	3.750	42.500
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	5,00	1,40	3,60		16.000	80.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,00	0,80	2,20		34.000	102.000	
14	Hành tây	kg	1,00	0,30	0,70		13.000	13.000	
15	Bí ngô	kg	1,20	0,00	1,20		15.000	18.000	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	1,30	1,30	0,00		17.000	22.100	
17	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		110.000	22.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,60	0,60	0,00		160.000	96.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		72.000	64.800	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		90.000	63.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,50	0,00	5,50		100.000	550.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,70	0,80	2,90		235.000	869.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	1,00	1,00	0,00		133.000	133.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,50	0,80		70.000	91.000	
	Tổng cộng							3.127.600	42.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 169 · NT bé: 17 · NT lớn: 30 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày -350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.126.150 đ
 Số tiền đã chi: 3.127.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -1.450 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 12 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng tơi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn săn vai rim tôm hành, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	20,80	5,50	15,30	0,0	20.000	416.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	1,8	25.000	5.000	45.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,50	0,60	1,90	0,0	260.000	650.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		32.000	6.400	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		45.000	9.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Rau mồng tơi	kg	6,00	1,80	4,20		16.000	96.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,60	1,10	2,50		34.000	122.400	
14	Hành tây	kg	1,10	0,30	0,80		13.000	14.300	
15	Bí ngô	kg	1,40	0,00	1,40		15.000	21.000	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	1,70	1,70	0,00		17.000	28.900	
17	Cáy làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		110.000	33.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,90	0,90	0,00		160.000	144.000	
19	Lạc hạt	kg	1,05	0,30	0,75		72.000	75.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		90.000	63.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	6,30	0,00	6,30		100.000	630.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,30	1,10	3,20		235.000	1.010.500	
23	Thịt lợn sản vai	kg	1,40	1,40	0,00		133.000	186.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,70	0,80	1,5	70.000	105.000	
	Tổng cộng							3.755.650	45.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 203 (- NT bé: 15 . NT lớn: 47 - MG: 141)
Số dư đầu ngày 550 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.756.050 đ
Số tiền đã chi: 3.755.650 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.501 đ
Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

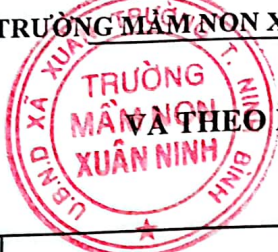
Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN

Thứ ba, ngày 12 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim tôm hình, mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,20	2,20	7,00	0,0	20.000	184.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	62.000	12.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	1,0	25.000	2.500	25.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Rau mồng toi	kg	2,60	0,70	1,90		16.000	41.600	
13	Ngao biển trắng	kg	1,50	0,40	1,10		34.000	51.000	
14	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
15	Bí ngô	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	0,70	0,70	0,00		17.000	11.900	
17	Cáy làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		110.000	11.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,30	0,30	0,00		160.000	48.000	
19	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		72.000	36.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,30	0,10	0,20		90.000	27.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,10	0,00	3,10		100.000	310.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,90	0,40	1,50		235.000	446.500	
23	Thịt lợn sản vai	kg	0,60	0,60	0,00		133.000	79.800	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
	Tổng cộng							1.646.750	25.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 89 - NT bé: 11 - NT lớn: 14 - MG: 64)
Số dư đầu ngày 650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.647.150 đ
Số tiền đã chi: 1.646.750 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.503 đ
Số dư cuối ngày: 400 đ

Xuân Trường, ngày 12 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬN (1)	NGƯỜI NHẬN (2)	NGƯỜI LẬP, GIAO
Hà	Chinh	Hương	Tuyết
Mai Thị Hà	Dương Thị Thuý Chinh	Phạm Thị Thu Hương	Đỗ Thị Tuyết